

Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ
DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Căng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Hữu An	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Bằng	Thành viên
Ông Đỗ Huy Thế	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hải Bằng	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Phách	Phó Giám đốc
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Giám đốc
Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Trình bày và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

Số: 264 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 09 tháng 8 năm 2013, từ trang 3 đến trang 22. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu thập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 để xem xét, đánh giá trích lập dự phòng cho khoản đầu tư của Công ty tại công ty này. Tuy nhiên, báo cáo tài chính của PVC Duyên Hải chưa được soát xét bởi công ty kiểm toán độc lập. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đầy đủ của việc trích lập dự phòng nêu trên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Thị Ngọc Hà
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0029-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 09 tháng 8 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Thị Ngọc Hà
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1960-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		88.378.334.571	105.474.987.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	35.467.104.209	33.377.184.145
1. Tiền	111		20.467.104.209	5.522.141.610
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	27.855.042.535
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.821.868.678	61.065.110.867
1. Phải thu khách hàng	131	6	27.999.232.850	44.957.031.635
2. Trả trước cho người bán	132	7	14.886.534.551	14.240.284.551
3. Các khoản phải thu khác	135		2.072.096.878	1.970.189.353
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(135.995.601)	(102.394.672)
III. Hàng tồn kho	140		4.506.550.840	4.013.436.065
1. Hàng tồn kho	141		4.506.550.840	4.013.436.065
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.582.810.844	7.019.256.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.422.818.717	3.201.770.516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.817.485.573
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		24.992.127	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		135.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		493.955.348.676	506.683.862.559
I. Tài sản cố định	220		324.444.290.173	333.616.367.677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	324.022.100.116	333.611.761.124
- Nguyên giá	222		387.571.767.402	387.698.761.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.549.667.286)	(54.087.000.037)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	87.790.279	4.606.553
- Nguyên giá	228		327.550.000	225.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(239.759.721)	(220.993.447)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		334.399.778	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	36.258.399.955	36.757.041.723
1. Đầu tư dài hạn khác	258		37.500.000.000	37.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.241.600.045)	(742.958.277)
III. Tài sản dài hạn khác	260		133.252.658.548	136.310.453.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	133.252.658.548	136.310.453.159
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		582.333.683.247	612.158.849.725

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2013	31/12/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		270.761.723.713	302.535.831.638
I. Nợ ngắn hạn	310		55.093.449.323	56.110.861.888
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	30.756.695.360	29.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		13.624.850.877	15.335.089.161
3. Người mua trả tiền trước	313		132.763.934	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		114.190.594	99.301.635
5. Phải trả người lao động	315		649.909.341	645.390.747
6. Chi phí phải trả	316	13	7.892.814.312	9.295.885.777
7. Phải trả nội bộ	317		71.600.000	879.221.800
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		191.214.670	663.362.533
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.659.410.235	192.610.235
II. Nợ dài hạn	330		215.668.274.390	246.424.969.750
1. Phải trả dài hạn khác	333		38.000.000	38.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	12	215.630.274.390	246.386.969.750
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		311.571.959.534	309.623.018.087
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	311.571.959.534	309.623.018.087
1. Vốn điều lệ	411		330.000.000.000	330.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(140.000.000)	(140.000.000)
3. (Lỗ) lũy kế	420		(18.288.040.466)	(20.236.981.913)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		582.333.683.247	612.158.849.725

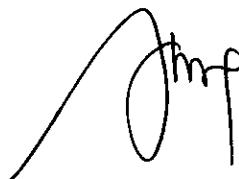
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/6/2013	31/12/2012
I. Ngoại tệ		
+ USD	15.077	7.759
+ EUR	275	275

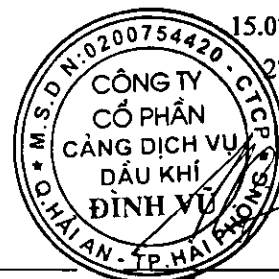


Lương Quốc Phương
 Người lập biểu

Ngày 09 tháng 8 năm 2013



Đặng Kiến Nghiệp
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
 Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	85.340.152.106	64.066.422.324
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	16	66.557.000.181	43.290.242.670
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.783.151.925	20.776.179.654
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21		805.508.343	5.343.730.271
5. Chi phí tài chính	22		11.969.354.651	20.484.274.127
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.244.839.067	19.854.178.360
6. Chi phí bán hàng	24		657.892.677	682.664.488
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.517.549.092	4.511.508.614
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.443.863.848	441.462.696
9. Thu nhập khác	31		728.449.435	55.905.018
10. Chi phí khác	32		223.371.836	289.382.606
11. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		505.077.599	(233.477.588)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.948.941.447	207.985.108
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.948.941.447	207.985.108
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	59	6

Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc


Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.948.941.447	207.985.108
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.955.881.164	8.482.312.453
Các khoản dự phòng	03	532.242.697	343.670.875
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4.071.878)	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(800.753.995)	(5.317.558.104)
Chi phí lãi vay	06	11.244.839.067	19.854.178.360
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22.877.078.502	23.570.588.692
Biến động các khoản phải thu	09	19.831.989.137	(10.754.428.116)
Biến động hàng tồn kho	10	(493.114.775)	(355.855.020)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.832.395.884)	(10.963.215.482)
Biến động chi phí trả trước	12	2.836.746.410	(28.414.849)
Tiền lãi vay đã trả	13	(12.044.602.495)	(20.889.527.287)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.230.800.163	24.390.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6.018.421.963)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.388.079.095	(19.396.462.062)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(163.122.600)	(10.099.101.086)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	860.891.691	5.619.319.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	697.769.091	(4.479.781.969)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	16.601.024.551
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.000.000.000)	16.601.024.551
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.085.848.186	(7.275.219.480)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.377.184.145	93.891.671.736
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	4.071.878	92.353
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	35.467.106.209	86.616.544.609


 Lương Quốc Phương
 Người lập biểu


 Đặng Kiến Nghiệp
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Hải Bằng
 Giám đốc

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 22 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000007 ngày 09 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Hải Phòng cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200754420 ngày 10 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết UPCoM với mã cổ phiếu là PSP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 204 người (31 tháng 12 năm 2012: 195 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải, cho thuê xe có động cơ, cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu ích khác, hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác như vận hành, khai thác cụm cảng container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Công ty đã áp dụng theo đúng các hướng dẫn tại Thông tư 45.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay, phải trả nội bộ, các khoản chi phí phải trả và công nợ tài chính khác (nhận đặt cọc, ký quỹ).

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	(Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	6 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm vi tính và phần mềm quản lý dữ liệu được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thời gian hữu dụng ước tính của phần mềm vi tính là 3 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị tài sản thuần của bên nhận góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước tiền thuê 138.269 m² đất tại Khu Công nghiệp Đình Vũ - Hải Phòng của Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ) với mục đích đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu Khí tổng hợp, thời hạn thuê đất từ tháng 10 năm 2007 đến tháng 4 năm 2047. Chi phí thuê đất được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 466 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đất đến hết thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất tại lô CN2.1A, khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với số tiền 3.392.190.000 VND do Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn Gia súc (Proconco) góp theo thỏa thuận giữa hai công ty theo Nghị quyết số 58/NQ-PTSCĐV-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2011. Quyền sử dụng đất này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 418 tháng kể từ ngày bắt đầu sử dụng đến hết thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)**

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại trong quá trình xây dựng cơ bản được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán. Khi công trình xây dựng nhà xưởng, mua sắm máy móc thiết bị của Công ty hoàn thành, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại lũy kế được kết chuyển sang “Chi phí trả trước dài hạn” và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 5 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và một số khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm đầu kể từ khi Công ty bắt đầu có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và bằng 25% trong những năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm thứ 3 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các lợi ích thuế của khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013

đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	396.010.523	660.193.432
Tiền gửi ngân hàng	20.071.093.686	4.861.948.178
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	27.855.042.535
	<u>35.467.104.209</u>	<u>33.377.184.145</u>

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan	6.760.703.600	12.820.628.836
Phải thu khách hàng khác	21.238.529.250	32.136.402.799
	<u>27.999.232.850</u>	<u>44.957.031.635</u>

Dựa trên tỷ lệ không trả được nợ trong quá khứ và trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi nợ từ các khách hàng, Công ty tin rằng Công ty đã lập dự phòng đầy đủ nợ khó đòi đối với các khoản phải thu thương mại còn tồn đọng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 theo đúng hướng dẫn trích lập dự phòng trong Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Kết quả phân tích tuổi nợ của các khoản phải thu khách hàng như sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Chưa đến hạn thanh toán	14.245.735.389	21.188.313.622
Quá hạn dưới 6 tháng	13.753.497.461	23.768.718.013
Quá hạn trên 6 tháng	-	-
	<u>27.999.232.850</u>	<u>44.957.031.635</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ (i)	14.101.024.551	14.101.024.551
Nhà cung cấp khác	785.510.000	139.260.000
	<u>14.886.534.551</u>	<u>14.240.284.551</u>

(i) Phản ánh khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ theo Hợp đồng số DVIZJSC.037.2011.MKG.LLC được ký ngày 27 tháng 12 năm 2011 giữa với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Đình Vũ và Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ về việc thuê khu đất rộng 12.106 mét vuông trong khu đất CN2.1B. Hiện tại, khu đất đang trong giai đoạn hoàn thiện mặt bằng để tiến hành bàn giao cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2013	230.710.966.186	122.791.369.401	33.289.467.552	906.958.022	387.698.761.161
Tăng trong kỳ	359.519.091	-	-	402.274.181	761.793.272
Giảm trong kỳ (*)	(57.444.852)	(155.521.005)	-	(675.821.174)	(888.787.031)
Tại ngày 30/6/2013	231.013.040.425	122.635.848.396	33.289.467.552	633.411.029	387.571.767.402
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2013	32.335.639.024	10.477.500.050	10.801.990.136	471.870.827	54.087.000.037
Tăng trong kỳ	4.976.217.613	3.266.655.437	1.585.375.254	108.866.586	9.937.114.890
Giảm trong kỳ (*)	(13.672.402)	(66.867.472)	-	(393.907.767)	(474.447.641)
Tại ngày 30/6/2013	37.298.184.235	13.677.288.015	12.387.365.390	186.829.646	63.549.667.286
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2013	193.714.856.190	108.958.560.381	20.902.102.162	446.581.383	324.022.100.116
Tại ngày 31/12/2012	198.375.327.162	112.313.869.351	22.487.477.416	435.087.195	333.611.761.124

(*) Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 quy định chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 đưa ra hướng dẫn cụ thể về việc tính và trích khấu hao thực hiện đối với từng tài sản cố định của doanh nghiệp. Theo hướng dẫn của Thông tư 45, giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá dưới 30 triệu VND tại ngày 10 tháng 6 năm 2013 được Công ty phân loại sang khoản mục Chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ giá trị còn lại vào chi phí trong vòng 2 năm.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.479.335.452 VND (31 tháng 12 năm 2012: 2.223.546.402 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 - “Vay và nợ dài hạn”, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải nằm trong giá trị đầu tư của dự án với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 248.668.362.395 VND (31 tháng 12 năm 2012: 256.110.362.490 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2013	225.600.000	225.600.000
Tăng trong kỳ	101.950.000	101.950.000
Tại ngày 30/6/2013	327.550.000	327.550.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2013	220.993.447	220.993.447
Khấu hao trong kỳ	18.766.274	18.766.274
Tại ngày 30/6/2013	239.759.721	239.759.721
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 30/6/2013	87.790.279	87.790.279
Tại ngày 31/12/2012	4.606.553	4.606.553

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư dài hạn khác (i)	37.500.000.000	37.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (ii)	(1.241.600.045)	(742.958.277)
	36.258.399.955	36.757.041.723

(i) Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) trong năm 2010 bằng tiền mặt, tài sản gắn liền với đất thuê, lợi thế quyền thuê đất tại số 441 (số cũ 427) đường Đà Nẵng, phường Đông Hải I, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với tổng giá trị đầu tư là 37.500.000.000 VND.

(ii) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thu thập báo cáo tài chính chưa được soát xét của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC Duyên Hải) cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 để xem xét, đánh giá trích lập dự phòng cho khoản đầu tư của Công ty tại công ty này. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này với số tiền là 1.241.600.045 VND theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Giá trị quyền sử dụng đất	130.397.568.317	132.324.625.979
Duy tu, nạo vét khu nước bến cầu tàu	-	420.864.684
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản	574.048.311	799.922.127
Khác	2.281.041.920	2.765.040.369
	133.252.658.548	136.310.453.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Vay dài hạn từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (i)	222.671.582.431	251.671.582.431
Chi phí lãi vay (ii)	23.715.387.319	23.715.387.319
	<u>246.386.969.750</u>	<u>275.386.969.750</u>

(i) Đây là khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng ký với Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) - Chi nhánh Hải Phòng. Theo đó, tổng giá trị khoản vay có thể đạt đến 266.737.093.000 VND, thời hạn cho vay là 12 năm, ân hạn nợ gốc 3 năm và ân hạn nợ lãi 02 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là để đầu tư xây dựng nhà xưởng, cầu cảng, kho bãi và mua sắm thiết bị cho Dự án "Đầu tư xây dựng Cầu Cảng phục vụ Khu công nghiệp Đình Vũ và Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp". Theo Phụ lục hợp đồng số PL07-19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 22 tháng 02 năm 2012, lãi suất được xác định 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiền gửi VND kỳ hạn 12 tháng của VCB cộng (+) 0,1%/năm, có thời hạn trong vòng 3 năm kể từ ngày đầu tiên nhận vốn ủy thác. Sau thời gian này, hai bên sẽ tiếp tục đàm phán lãi suất mới. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải nằm trong giá trị đầu tư của dự án. Theo Hợp đồng vay và Phụ lục hợp đồng số PL07-19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 22 tháng 02 năm 2012, từ năm 2013 đến năm 2014, Công ty sẽ trả cho PVFC - Chi nhánh Hải Phòng mỗi năm 29 tỷ VND. Sau thời điểm này, hai bên sẽ tiếp tục đàm phán lịch trả nợ mới. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đang tạm xác định số nợ gốc của khoản vay phải trả trong năm thứ 2 bằng số dư nợ gốc còn lại sau năm 2014 chia cho thời gian còn lại của khoản vay.

(ii) Chi phí lãi vay phản ánh khoản lãi vay phải trả PVFC trong thời gian ân hạn theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 6A/PVFHP-PTSC-LAH ngày 27 tháng 9 năm 2011. Theo đó, toàn bộ lãi vay phát sinh trong thời gian ân hạn của Hợp đồng tín dụng số 19/TT-DH/PVFCHP08 ngày 13 tháng 5 năm 2008 được trả trong vòng 6 năm, mỗi năm 3.513.390.720 VND kể từ ngày 31 tháng 01 năm 2014.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	29.000.000.000	29.000.000.000
Trong năm thứ hai	32.278.597.072	29.000.000.000
Sau hai năm	161.392.985.359	193.671.582.431
	<u>222.671.582.431</u>	<u>251.671.582.431</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	29.000.000.000	29.000.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>193.671.582.431</u>	<u>222.671.582.431</u>

Nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.756.695.360	-
Trong năm thứ hai	3.513.390.720	3.513.390.720
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	10.540.172.160	10.540.172.160
Sau năm năm	7.905.129.079	9.661.824.439
	<u>23.715.387.319</u>	<u>23.715.387.319</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.756.695.360	-
Số phải trả sau 12 tháng	<u>21.958.691.959</u>	<u>23.715.387.319</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013

đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	7.469.498.983	8.269.262.411
Chi phí phải trả khác	423.315.329	1.026.623.366
	7.892.814.312	9.295.885.777

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ	(Lỗi lũy kế)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thặng dư vốn cổ phần	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2012	313.398.975.449	(21.324.473.415)	(136.507.987)	-	291.937.994.047
Vốn góp trong năm	16.601.024.551	-	-	-	16.601.024.551
Chênh lệch tỷ giá	-	-	136.507.987	-	136.507.987
Lợi nhuận trong năm	-	1.087.491.502	-	-	1.087.491.502
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	(140.000.000)	(140.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2013	330.000.000.000	(20.236.981.913)	-	(140.000.000)	309.623.018.087
Lợi nhuận trong kỳ	-	1.948.941.447	-	-	1.948.941.447
Số dư tại ngày 30/6/2013	330.000.000.000	(18.288.040.466)	-	(140.000.000)	311.571.959.534

Vốn đầu tư và vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy phép đăng ký kinh doanh, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 674.374.193.000 VND và 330.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, các cổ đông đã góp đủ số vốn điều lệ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/6/2013		31/12/2012	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51%	167.000.000.000	51%	167.000.000.000
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	11%	37.500.000.000	11%	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn Gia súc	7%	21.646.000.000	7%	21.646.000.000
Các cổ đông khác	31%	103.854.000.000	31%	103.854.000.000
	100%	330.000.000.000	100%	330.000.000.000

Cổ phiếu

	30/6/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.000.000	33.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	33.000.000	33.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013

đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***15. DOANH THU**

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Dịch vụ căn cứ cảng	74.059.669.342	62.286.129.893
Dịch vụ khác (i)	11.280.482.764	1.780.292.431
	85.340.152.106	64.066.422.324

(i) Dịch vụ khác bao gồm các dịch vụ hậu cần phục vụ các hoạt động khoan thăm dò dầu khí, cung cấp dầu v.v...

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Dịch vụ căn cứ cảng	57.057.087.056	41.812.601.435
Dịch vụ khác	9.499.913.125	1.477.641.235
	66.557.000.181	43.290.242.670

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Lãi sau thuế	1.948.941.447	207.985.108
<i>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.948.941.447	207.985.108
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	33.000.000	32.634.011
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	59	6

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.740.393.638	3.254.104.983
Chi phí nhân công	13.277.041.601	10.535.982.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.955.881.164	8.482.312.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.832.552.272	23.673.975.818
Chi phí khác bằng tiền	2.926.573.275	2.538.039.803
	72.732.441.950	48.484.415.772

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2013 như sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Các khoản vay	246.386.969.750	275.386.969.750
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	35.467.104.209	33.377.184.145
Nợ thuần	210.919.865.541	242.009.785.605
Vốn chủ sở hữu	311.571.959.534	309.623.018.087
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,68	0,78

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.467.104.209	33.377.184.145
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.935.334.127	46.824.826.316
Đầu tư dài hạn khác	36.258.399.955	36.757.041.723
Tổng cộng	101.660.838.291	116.959.052.184
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	246.386.969.750	275.386.969.750
Phải trả người bán và phải trả khác	13.720.565.720	15.568.595.999
Phải trả nội bộ	71.600.000	879.221.800
Chi phí phải trả	7.892.814.312	9.295.885.777
Công nợ tài chính khác	38.000.000	38.000.000
Tổng cộng	268.109.949.782	301.168.673.326

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2013	31/12/2012	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	318.567.924	313.840.868	-	-
<i>Euro (EUR)</i>	7.529.867	7.521.263	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 sẽ giảm/tăng 2.226.715.824 VND (30/6/2012: 2.516.715.824 VND).

	Tăng/ Giảm lãi suất	Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2013		
VND	+200	(2.226.715.824)
VND	(200)	2.226.715.824
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2012		
VND	+200	(2.516.715.824)
VND	(200)	2.516.715.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2013	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trong năm thứ hai</u>	<u>Trên 2 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.467.104.209	-	-	35.467.104.209
Phải thu khách hàng và phải thu khác	29.935.334.127	-	-	29.935.334.127
Đầu tư dài hạn khác	-	-	36.258.399.955	36.258.399.955
Tổng cộng	65.402.438.336	-	36.258.399.955	101.660.838.291
30/6/2013	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trong năm thứ hai</u>	<u>Trên 2 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay và nợ	30.756.695.360	35.791.987.792	179.838.286.598	246.386.969.750
Phải trả người bán và phải trả khác	13.720.565.720	-	-	13.720.565.720
Phải trả nội bộ	71.600.000	-	-	71.600.000
Chi phí phải trả	7.892.814.312	-	-	7.892.814.312
Công nợ tài chính khác	-	-	38.000.000	38.000.000
Tổng cộng	52.441.675.392	35.791.987.792	179.876.286.598	268.109.949.782
Chênh lệch thanh khoản thuần	12.960.762.944	(35.791.987.792)	(143.617.886.643)	(166.449.111.491)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

Khu Công nghiệp Đình Vũ, Đông Hải II, Hải An
 Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

31/12/2012	Dưới 1 năm	Trong năm thứ hai	Trên 2 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.377.184.145	-	-	33.377.184.145
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.824.826.316	-	-	46.824.826.316
Đầu tư dài hạn khác	-	-	36.757.041.723	36.757.041.723
Tổng cộng	80.202.010.461	-	36.757.041.723	116.959.052.184
31/12/2012	Dưới 1 năm	Trong năm thứ hai	Trên 2 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ	29.000.000.000	32.513.390.720	213.873.579.030	275.386.969.750
Phải trả người bán và phải trả khác	15.568.595.999	-	-	15.568.595.999
Phải trả nội bộ	879.221.800	-	-	879.221.800
Chi phí phải trả	9.295.885.777	-	-	9.295.885.777
Công nợ tài chính khác	-	-	38.000.000	38.000.000
Tổng cộng	54.743.703.576	32.513.390.720	213.911.579.030	301.168.673.326
Chênh lệch thanh khoản thuần	25.458.306.885	(32.513.390.720)	(177.154.537.307)	(184.209.621.142)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012
	VND	VND
Nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	2.500.000.000
Nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn Gia súc	-	14.101.024.551
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	11.244.839.067	19.854.178.360
Lãi vay đã trả Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	12.044.602.495	20.889.527.287
Gốc vay đã trả Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	29.000.000.000	-
<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát chuyên trách và Ban Giám đốc</i>		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.123.854.803	1.006.718.002
<i>Số dư với các bên liên quan:</i>		
	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền gửi tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	18.721.988.270	20.085.843.457
Vay từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	222.671.582.431	251.671.582.431
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	31.184.886.302	31.984.649.730
Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	71.600.000	879.221.800
Phải thu Công ty Cổ phần Container Việt Nam	1.261.880.400	-
Phải thu Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam- xí nghiệp Cảng Viconship	5.498.823.200	12.820.628.836

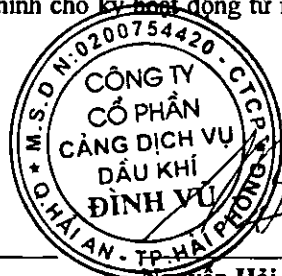
21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét.

Lương Quốc Phương
Người lập biểu

Ngày 09 tháng 8 năm 2013

Đặng Kiến Nghiệp
Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Bằng
Giám đốc
